

4.4. Trường hợp hàng hóa đóng băng, đóng bánh phải đào xới, cuốc, phá rồi mới đóng bao, hoặc phải chọn, phân loại, kiểm đếm hoặc phải đóng bao từ 10 kg trở xuống, tăng 50% đơn giá.

5. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 15% so với đơn giá quy định tại điểm 1, 2, 3, 4 Mục này; đồng thời ban hành mức giá thuê lao động, phương tiện, thiết bị áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

6. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại Mục IV này, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

V. LỆ PHÍ RA, VÀO CẢNG BIỂN

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

- Tàu thủy có trọng tải dưới 500 GT áp dụng mức thu: 20 USD/chuyến.
- Tàu thủy có trọng tải từ 500 đến 1000 GT: 50 USD/chuyến.
- Tàu thủy có trọng tải trên 1000 GT: 100 USD/chuyến.

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 20 USD/lần.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các đơn vị kinh doanh khai thác và cung ứng dịch vụ cảng biển căn cứ tình hình thực tế và các quy định tại Quyết định này, ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển cụ thể đối với dịch vụ do đơn vị thực hiện (bao gồm cả các dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng nhưng chưa được quy định tại Quyết định này).

Các Biểu giá dịch vụ cảng biển do Giám đốc các đơn vị kinh doanh khai thác và cung ứng dịch vụ

cảng biển phải gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam.

Các Biểu giá dịch vụ nêu trên phải ổn định tối thiểu trong 1 năm. Riêng các dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng nhưng chưa được quy định tại Quyết định này phải có ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam trước khi thực hiện.

2. Đối với các hợp đồng về phí, giá dịch vụ cảng biển ký trước ngày 15 tháng 5 năm 2003 nhưng kết thúc hợp đồng từ ngày 15 tháng 5 năm 2003 trở đi được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 15 tháng 5 năm 2003 áp dụng mức phí, giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng đã ký.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 15 tháng 5 năm 2003 trở đi áp dụng mức phí, giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh; nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này./.

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính
số 62/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003
ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí
hàng hải đối với tàu thủy vận tải
nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc
biệt.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành
ngày 30/6/1990;*

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 1665/GTVT-PC ngày 24/4/2003 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc biệt.

Điều 2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a) Cảng vụ Hàng hải được thu phí trọng tải; phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu, bến, phao neo do ngân sách nhà nước đầu tư và do cơ quan Cảng vụ quản lý; lệ phí ra vào cảng biển; lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải) và được trích để lại 35% trên tổng số tiền phí, lệ

phí thu được. Cục Hàng hải Việt Nam được phép điều hòa kinh phí để lại chi giữa các đơn vị Cảng vụ.

b) Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam được thu phí bảo đảm hàng hải và được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.

c) Các công ty hoa tiêu hàng hải được thu phí hoa tiêu và thực hiện chế độ tài chính theo quy định hiện hành.

Việc quản lý sử dụng số tiền phí, lệ phí được trích theo quy định tại tiết a, b và c Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Các mức phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu bến, phao neo không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho các doanh nghiệp cảng biển và phí bảo đảm hàng hải các luồng chuyên dùng của các doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2003; các quy định về phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển tại Quyết định số 48/2001/QĐ-BTC ngày 28/5/2001 của Bộ Tài chính, Quyết định số 86/2000/QĐ-BVGCP, Quyết định số 87/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ và các quy định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải; cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI TÀU
THỦY VẬN TẢI NỘI ĐỊA VÀ PHÍ, LỆ PHÍ
HÀNG HẢI ĐẶC BIỆT**

(ban hành kèm theo Quyết định số 62/2003/
QĐ-BTC ngày 25/4/2003 của Bộ Tài chính).

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**I. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ,
LỆ PHÍ HÀNG HẢI**

Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa được quy định bằng Đồng Việt Nam.

**II. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI
VÀ CÁCH QUY TRÒN**

Mức thu phí, lệ phí hàng hải được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KWAT (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc KW; phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Khoảng cách tính phí hàng hải: là hải lý; phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thủy là mét, phần lẻ chưa đủ mét tính bằng 1 mét.

**III. PHÂN CHIA CÁC KHU VỰC
CẢNG BIỂN**

- **Khu vực 1:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

- **Khu vực 2:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến vĩ tuyến 20.

- **Khu vực 3:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2. Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

4. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

5. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

6. Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.

7. Chuyển: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

B. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI TÀU THỦY VẬN TẢI NỘI ĐỊA

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa được quy định cho các đối tượng sau:

1. Là các tổ chức, cá nhân có tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng Việt Nam thực tế vào, rời đi qua hoặc neo đậu tại khu vực

hàng hải, vùng nước thuộc các cảng biển Việt Nam.

2. Tàu thủy của các lực lượng vũ trang, công an, hải quan và Cảng vụ khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này (trường hợp làm kinh tế và chở hàng thuê thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Quyết định này).

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Phí trọng tải:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT.
- Lượt rời: 250 đồng/GT.

1.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu nêu tại điểm 1.1 Mục này.

1.3. Tàu thủy chỉ đỗ ở phao, vũng, vịnh suốt thời gian dỡ hàng áp dụng mức thu bằng 50% so với mức thu nêu tại điểm 1.1 Mục này.

1.4. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu của cùng trường hợp.

1.5. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

- Tàu thủy vào, rời cảng tránh bão, cấp cứu bệnh nhân, mà không bốc dỡ hàng không nhận, trả khách.
- Tàu thủy chuyên dùng đánh bắt cá và thuyền buồm thể thao của Việt Nam.

1.6. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu thì được áp dụng mức thu thấp nhất.

2. Phí bảo đảm hàng hải:

2.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

2.1.1. Tàu thủy có trọng tải từ 2.000 GT trở xuống:

- Lượt vào: 250 đồng/GT.
- Lượt rời: 250 đồng/GT.

2.1.2. Tàu thủy có trọng tải từ 2.001 GT trở lên:

- Lượt vào: 500 đồng/GT.
- Lượt rời: 500 đồng/GT.

2.2. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 70% mức thu của cùng trường hợp.

2.3. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm 2.1 trên đây.

2.4. Không thu phí bảo đảm hàng hải đối với các trường hợp sau:

- Tàu sông, bao gồm: Tàu kéo, đẩy, sà lan biển, sà lan Lash thuộc phương tiện vận tải đường sông đã trả phí bảo đảm đường sông thì không phải nộp phí bảo đảm hàng hải.

2.5. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu thì được áp dụng mức thu thấp nhất.

3. Phí hoa tiêu:

3.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

- Lượt vào: 20 đồng/GT - HL.

- Lượt rời: 20 đồng/GT - HL.

Mức thu tối thiểu 300.000 đồng.

- Di chuyển cầu: 60 đồng/GT.

Mức thu tối thiểu: 200.000 đồng.

3.2. Mức phí hoa tiêu một số tuyến:

a) Tuyến từ Định An qua luồng sông Hậu

- Lượt vào: 25 đồng/GT - HL.

- Lượt rời: 25 đồng/GT - HL.

Mức thu tối thiểu: 1.500.000 đồng.

- Di chuyển trong cảng: 60 đồng/GT.

Mức thu tối thiểu: 200.000 đồng.

b) Tuyến dẫn tàu khu vực giàn khoan dầu khí:

- Dẫn cập tàu: 120 đồng/GT.

- Dẫn rời tàu: 120 đồng/GT.

c) Tuyến dẫn tàu khu vực Kiên Giang:

- Khu vực Bình Trị, Hòn Chông: 30 đồng/GT - HL.

- Khu vực Phú Quốc: 40 đồng/GT - HL.

d) Tuyến Vịnh Gành Rái đến Cái Mép trên sông Thị Vải:

- Lượt vào: 40 đồng/GT - HL.

- Lượt rời: 40 đồng/GT - HL.

đ) Tuyến Cửa Lò, Xuân Hải, Bến Thủy (khu vực cảng Nghệ Tĩnh):

- Lượt vào: 55 đồng/GT - HL.

- Lượt rời: 55 đồng/GT - HL.

Mức thu tối thiểu mỗi lượt dẫn tàu vào hoặc rời cảng: 500.000 đồng.

e) Tuyến cảng Đầm Môn (vịnh Vân Phong):

- Lượt vào: 30 đồng/GT - HL.

- Lướt rời: 30 đồng/GT - HL.

Mức thu tối thiểu:

- Mỗi lần dẫn tàu vào hoặc rời cảng:
300.000 đồng.

- Mỗi lần di chuyển trong cảng: 200.000 đồng.

g) Tuyến Phao O đến cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa), Chân Mây, Dung Quất, Vũng Áng:

- Lướt vào: 55 đồng/GT - HL.

- Lướt rời: 55 đồng/GT - HL.

Mức thu tối thiểu: 500.000 đồng.

- Di chuyển trong cảng: 50 đồng/GT.

Mức thu tối thiểu: 200.000 đồng.

3.3. Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức thu:

- Hoa tiêu: 20.000 đồng/người-giờ.

- Hoa tiêu và phương tiện: 200.000 đồng/giờ.

Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

a) Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 1 giờ.

b) Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

c) Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu hủy bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường và mức thu quy định tại điểm 3.1 và 3.2 Mục này.

d) Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

3.4. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định.

3.5. Tàu biển không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định theo quãng đường thực tế.

3.6. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.

3.7. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được Cảng vụ và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thủy tiền chờ đợi là 230.000 đồng/giờ theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

3.8. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả kháng (theo xác nhận của Cảng vụ) thì không thu phí hoa tiêu.

4. Phí neo đậu tại vũng, vịnh:

Tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí sử dụng vị trí neo đậu theo mức thu: 4 đồng/GT giờ.

5. Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT - giờ.

- Tàu thủy đỗ tại phao phải trả phí theo mức: 10 đồng/GT - giờ.

6. Lệ phí ra, vào cảng biển:

6.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

Thứ tự	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/chuyến)
1	Tàu thủy, thuyền gỗ nhỏ chở khách, sà lan tự hành có trọng tải từ 200 tấn trở xuống	20.000
2	Tàu thủy có trọng tải dưới 200 GT, đoàn sà lan vận tải đường sông (gồm tàu lai, kéo, đẩy)	30.000
3	Tàu thủy có trọng tải từ 200 GT đến dưới 1000 GT	50.000
4	Tàu thủy có trọng tải từ 1000 GT đến dưới 5000 GT	100.000
5	Tàu thủy có trọng tải trên 5000 GT	200.000

6.2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 100.000 đồng/lần.

C. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐẶC BIỆT

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí, lệ phí hàng hải đặc biệt được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy (kể cả tàu thuê mua) thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam (trừ trường hợp treo cờ nước ngoài) và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động vận tải quốc tế.

2. Tàu thủy thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cho các tổ chức cá nhân nước ngoài thuê để hoạt động vận tải quốc tế.

3. Tàu thủy chuyên dụng mà Việt Nam chưa sản xuất được (gồm tàu chở dầu thô, khí hóa lỏng, xi măng rời) và các tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê của nước ngoài để hoạt động vận tải quốc tế.

4. Tàu thủy (không phân biệt tàu của tổ chức, cá nhân nước ngoài hay của tổ chức, cá nhân Việt Nam) vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh cho chủ hàng là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (trừ hàng hóa sản xuất tại Việt Nam vận tải nội địa và tiêu thụ nội địa).

Đối tượng áp dụng các trường hợp đặc biệt quy định tại Mục này phải xuất trình cho cơ quan thu phí hồ sơ xác minh thuộc đối tượng được áp dụng theo quy định của Cục Hàng hải Việt Nam.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mức thu phí hàng hải áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Mục I Phần này như sau:

1.1. Phí trọng tải:

- Lướt vào: 0,05 USD/GT.

- Lướt rời: 0,05 USD/GT.

1.2. Phí bảo đảm hàng hải:

Đơn vị tính: USD/GT

Thứ tự	Loại tàu	Khu vực 1 và 3	Khu vực 2		
1	Tàu thủy (trừ tàu LASH)	- Lướt vào	0,14		
		- Lướt rời	0,14		
2	Tàu LASH	(Chỉ thu khi rời tàu mẹ đi trên luồng)	a) Tàu mẹ		
			- Lướt vào	0,05	0,04
			- Lướt rời	0,05	0,04
	b) Sà lan con		- Lướt vào	0,08	0,05
			- Lướt rời	0,08	0,05

2. Cách xác định phí, lệ phí hàng hải cho các đối tượng tại Mục I Phần này như sau:

2.1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại nhiều cảng Việt Nam:

- Lướt rời cảng bốc dỡ cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.
- Lướt đến và lướt rời tại các cảng trước đó áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.

2.2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào cảng dỡ áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.

2.3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.

2.4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại nhiều cảng Việt Nam (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào ở cảng dỡ hàng đầu tiên áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.
- Lướt rời ở cảng dỡ hàng đầu tiên và tại các cảng tiếp theo áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.

3. Thời gian tính phí neo đậu tại vũng, vịnh; phí sử dụng cầu, bến, phao neo đối với các đối tượng quy định tại Mục I Phần này như sau:

3.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu:

- Khoảng thời gian từ khi tàu vào cảng đến khi kết thúc làm hàng nhập khẩu: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.
- Khoảng thời gian từ khi kết thúc làm hàng nhập khẩu trở đi: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.

3.2. Trường hợp trả hàng vận tải nội địa hoặc chạy rỗng vào cảng để nhận hàng xuất khẩu như sau:

- Trong thời gian tàu đã vào cảng nhưng chưa bốc hàng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.
- Khoảng thời gian từ khi bắt đầu bốc hàng đến khi rời cảng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế.

4. Tàu công trình của nước ngoài vào, rời lãnh hải Việt Nam để hoạt động thi công công trình thu phí, lệ phí hàng hải như sau:

- Lướt vào đầu tiên và lướt rời cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu thủy vận tải quốc tế.
- Trong quá trình thi công có vào, rời các khu vực hàng hải được áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa.

5. Lệ phí thủ tục:

Trường hợp tại một cảng, tàu thủy phải thanh toán một lượt cước, phí cảng biển theo mức thu đối với tàu vận tải quốc tế và một lượt theo mức thu đối với tàu vận tải nội địa thì lệ phí thủ tục thu bằng 50% mức thu đối với tàu vận tải quốc tế cộng (+) với 50% mức thu đối với tàu vận tải nội địa./.

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 04/2003/TT-BYT ngày 24/4/2003 hướng dẫn tuyển sinh đào tạo cử nhân và cao đẳng điều dưỡng, kỹ thuật y học hệ vừa học vừa làm năm học 2003 - 2004.

Căn cứ Luật Giáo dục đã được Chủ tịch nước công bố tại Lệnh số 09/L-CTN ngày 02 tháng 12 năm 1998;